SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐK TÂY NINH
Số: 845/BVĐK-VT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh test nhanh, vật tư, hoá chất xét nghiệm

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm test nhanh, vật tư, hoá chất xét nghiệm phục vụ công tác xét nghiệm cho người bệnh tại bệnh viện năm 2023, Bệnh viện đa khoa Tây Ninh đề nghị quý công ty báo giá các mặt hàng sau:

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	Số lượng
	HÓA CHẤT CHẠY THẬN NHÂN TẠO			
1	Dung dịch khử khuẩn và làm sạch máy lọc thận nhân tạo	can	- 100g chế phẩm chứa: 3,9 g clo hoạt động, natri hydroxit, chất ổn định, chất ức chế ăn mòn - Tác dụng diệt khuẩn, trực khuẩn lao, nấm và bất hoạt virus ở 60 ° C (nồng độ 3%, thời gian phơi sáng 15 phút). - Dùng khử trùng máy thận nhân tạo và dụng cụ. Can 5 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE/FDA	10
2	Dung dịch làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo	can	Chứa Peracetic acid 5%; Hydrogen Peroxide 25%, Acetic Acid: 9%, nước 61%. Dùng khử trùng và làm sạch màng lọc thận nhân tạo. Can 5 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE/FDA	24
	HÓA CHẤT SÁT KHUẨN			
3	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại, chứa 0,55% Ortho-Phthalaldehyd.	bình	Hoạt chất chính : 0,55% Ortho- Phthalaldehyd.	30
4	Tẩy rửa và khử trùng sàn nhà các bề mặt	chai	2,5% Didecyldimethylammonium chloride + 5,1% N,N Bis (3Aminopropyl) dodecylamine	50
5	Dung dịch sát khuẩn da trước mổ, can 5l	can	Dung dịch sát khuẩn da phẫu thuật, chứa 7,5% kl/kl povidone iodine (với nồng độ iodine tự do 10%)	35
	VẬT TƯ DÙNG TRONG XÉT NGHIỆM			
6	Ống nghiệm Citrate 2ml	ống	Ống nghiệm nhựa đạt tiêu chuẩn y tế, kích thước 12-13mm x 75mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml. Có chứa hoá chất bên trong là Trisodium Citrate kháng đông cho 2ml máu	9.600
7	Ống nghiệm EDTA 2ml	ống	Ống nghiệm nhựa đạt tiêu chuẩn y tế, kích thước 12-13mm x 75mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml. Có chứa hoá chất bên trong là EDTA kháng đông cho 2ml	28.800
8	Ống nghiệm Heparin 2ml	ống	Ống nghiệm nhựa đạt tiêu chuẩn y tế, kích thước 12-13mm x 75mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml. Có chứa hoá chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu	28.800
	TEST NHANH XÉT NGHIỆM			

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	Số lượng
9	Que thử đường huyết + kim lấy máu	bộ (que + kim)	- Lượng máu lấy nhỏ 0.5 µl. Cho kết quả nhanh chỉ 5 giây. Do lượng đường trong máu trong khoảng 20~600mg/dL (1.1 ~ 33,3 mmol/L). - Nhận máu mao mạch, tĩnh mạch và động mạch. - Nhà thầu chịu trách nhiệm đặt máy thử đường huyết.	11.700
10	Test HbsAg	test	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2-100%, Độ đặc hiệu: 97,9-100%. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai.	1.500
11	Test HCV	test	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV sử dụng mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Sử dụng kháng nguyên HCV tái tổ hợp: kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Thời gian đọc kết quả: 5-20 phút; Độ nhạy: ≥ 98%, Độ đặc hiệu: ≥ 99%. Giới hạn phát hiên: độ pha loãng 1/320.	500
12	Test HIV 1/2	test	Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,…đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 99.47%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab.	500
13	Test Syphilis	test	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: ≥ 99% (95%CI 96,4-99,9%) và Độ đặc hiệu: ≥ 99.5% (95%CI 97,4-99,9%) so với TPHA; Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai	500
	HÓA CHẤT XN ĐÔNG MÁU DÙNG CHO MÁY SOLEA 100			
14	Calcium Chloride	hộp	Hóa chất được sử dụng cùng với hóa chất APTT cho máy Solea 100 (Pha R2).	3
15	Chất thử chẩn đoán đông máu ngoại sinh PT (Prothrombin Time)	hộp	Dùng cho máy Solea 100. Dùng xác định Prothrombin Time trong huyết tương. Thành phần gồm 2 pha R1, R2. C.V: 1.46 % (level 1). Độ đục gây nhiễu: Không thấp hơn 0.380 Abs.	20
16	Control Plasma Level 1 Normal Values	hộp	Hóa chất kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm đông máu cơ bản. Level 1. Dùng cho máy Solea	2
17	Control Plasma Level 2 Pathological Low Values	hộp	Hóa chất kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm đông máu cơ bản. Level 2. Dùng cho máy Solea	2

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	Số lượng
18	Cuvettes	hộp	Vật tư sử dụng cho máy đo đông máu tự động Solea 100	3
19	Dung dịch rửa máy Clean Solution	hộp	Được sử dụng cho máy SOLEA 100, pha R1-Cleaning Agent.	1
20	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT	hộp	Dùng cho máy Solea 100 Dùng để xác định lượng APTT trong huyết tương. Pha R1 Cephalin, kaolin; sử dụng tương thích với hóa chất Calcium cloride (Pha R2) cho máy Solea 100 C.V: 0.9 % (level 1). Độ đục gây nhiễu: không thấp hơn 0.543 Abs.	20
	HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DÙNG CHO MÁY PENTRA XLR, 35 THÔNG SỐ			
21	Dung dịch ly giải hồng cầu và xác định bạch cầu	bình	Là dung dịch phân giải hồng cầu (RBC), tách được bạch cầu ưa kiềm và phá vỡ màng các loại bạch cầu khác.	15
22	Dung dịch nhuộm bạch cầu ưa kiềm	bình	Là dung dịch phân giải hồng cầu (RBC) và giúp cho việc xác định số lượng bạch cầu	5
23	Dung dịch rửa máy đậm đặc	bình	Là dung dịch hóa học giúp tẩy các vết máu đông.	1
24	Dung dịch kiểm chuẩn máy mức trung bình	Hộp	Là dung dịch kiểm chuẩn cho dòng máy 5 thành phần.	1
25	Dung dịch kiểm chuẩn máy mức thấp	Hộp	Là dung dịch kiểm chuẩn cho dòng máy 5 thành phần.	1
26	Dung dịch kiểm chuẩn máy mức cao	Hộp	Là dung dịch kiểm chuẩn cho dòng máy 5 thành phần.	1
	HÓA CHẤT - VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI EX-D			
27	Chất chuẩn 1 cho máy điện giải EX-D có thể nâng cao	chai	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D.	5
28	Chất chuẩn 2 cho máy điện giải EX-D có thể nâng cao	chai	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D.	5
29	Phớt to máy điện giải	cái	Bằng cao su, phi 15 mm, sử dụng cho máy điện giải EX-D	2
30	Dây bơm nhu động	cái	Kích thước 2.0 x 4.0, 93mm, sử dụng cho máy điện giải EX-D	2
31	Diện cực Na+	túi	Dùng cho máy điện giải EX-D	2
	HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM HBA1C			
32	Dung dịch rửa giải dùng cho sắc ký lỏng cao áp (Eluent A)	túi	Dung dịch rửa giải Eluent A đi kèm, sử dụng cho cột sắc ký lỏng cao áp trao đổi ion, dùng định lượng HbA1c trên máu toàn phần.	4
33	Dung dịch rửa giải dùng cho sắc ký lỏng cao áp (Eluent B)	túi	Dung dịch rửa giải Eluent B đi kèm, sử dụng cho cột sắc ký lỏng cao áp trao đổi ion, dùng định lượng HbA1c trên máu toàn phần.	1
34	Dung dịch ly giải hồng cầu Hemolysis	can	Dung dịch ly giải hồng cầu đi kèm, sử dụng cho cột sắc ký lỏng cao áp trao đổi ion, dùng định lượng HbA1c trên máu toàn phần.	2
	HÓA CHẤT SINH HÓA			
35	Hóa chất xét nghiệm định lượng GLUCOSE	hộp	Đo nồng độ Glucose trong huyết tương và huyết thanh, nước tiểu hoặc CSF. Giới hạn phát hiện: Khoảng mg/dL.	8
36	Hóa chất xét nghiệm định lượng CREATININ	hộp	Đo nồng độ Creatinine trong huyết tương, huyết thanh hoặc nước tiểu. Giới hạn phát hiện: 20 µmol/L (0.23 mg/dL).	2

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	Số lượng
37	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT/ASPARTATE AMINOTRANSFERASE	hộp	Đo nồng độ AST trong huyết tương và huyết thanh người. Giới hạn phát hiện: khoảng 1.3 IU/L.	2
38	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT /ALANINE AMINOTRANSFERASE	hộp	Đo nồng độ ALT trong huyết tương hay huyết thanh người. Giới hạn phát hiện: khoảng 7 IU/L.	6
39	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT/Gamma-GT/Gamma-Glutamyltransferase	hộp	Đo nồng độ Gamma GT trong huyết tương và huyết thanh con người. Giới hạn phát hiện: khoảng 4 UI/ L.	3
40	Hóa chất xét nghiệm định lượng TRIGLYCERID	hộp	Đo nồng độ Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Giới hạn phát hiện: Khoảng 10 mg/dL.	2
41	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL/Cholesterol Direct	hộp	Đo nồng độ HDL-Cholesterol trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn phát hiện: Khoảng 2.5 mg/ dL.	2
42	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL/Cholesterol Direct	hộp	Đo nồng độ LDL-Cholesterol trong huyết tương hoặc huyết thanh. Giới hạn phát hiện: khoảng 7 mg/ dL.	3
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatin Kinase-MB (CK-MB)	hộp	Đo nồng độ isoenzyme CK-MB của creatine kinase trong huyết thanh người. Giới hạn phát hiện: khoảng 3 IU/L.	2
44	Hóa chất xét nghiệm định lượng CREATINE KINASE (CK)	hộp	Đo nồng độ creatine kinase trong huyết thanh người. Giới hạn phát hiện: khoảng 4 IU/L.	3
45	Dung dịch rửa/WASH SOLUTION	hộp	Dung dịch rửa/WASH SOLUTION. Sử dụng tương thích trên máy AU 680.	4
46	Ethanol Calibrator	hộp	Sử dụng tương thích trên máy AU 680.	1
	HÓA CHẤT XN MIỄN DỊCH (MÁY ACCESS 2)			
47	Định lượng BNP	Hộp	Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").; Thành phần: R1a: Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c: Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người-alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide	4
48	Chất chuẩn Free T4	Hộp	S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	Số lượng
49	Định lượng TSH (3rd IS)	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH (người) đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	5
50	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Hộp	S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	1
51	Định lượng AFP	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL]; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich"); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	1
52	Access PCT Calibrators	Hộp	S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	1
53	giếng phản ứng	Hộp	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	2
54	Substrate	Hộp	Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).	2
55	Sample cup 0.5ml	Túi		1

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Mô tả đặc tính, tiêu chí kỹ thuật hoặc tương đương	Số lượng
	HÓA CHẤT MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI EASYLYTE PLUS NA/K/CL			
56	Hóa chất điện giải	hộp	Sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl−) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus.	2
57	Dung dịch rửa	hộp	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride)	1
58	Hóa chất chuẩn máy	hộp	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp.	1
59	Dây bơm	hộp	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	1
60	Van	hộp	Linh phụ kiện đi kèm Máy xét nghiệm điện giải	1
	HÓA CHẤT XN MIỄN DỊCH (MÁY ARCHITECT I 1000)			
61	HIV HÓA CHẤT CHÍNH	hộp	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định tính kháng nguyên và kháng thể kháng vi-rút HIV trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	10
62	HBeAg HÓA CHẤT CHÍNH	hộp	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định tính kháng nguyên E vi-rút viêm gan siêu vi B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	2
63	FREE T3 HÓA CHẤT CHÍNH	hộp	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng Triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	5
64	BNP HÓA CHẤT CHÍNH	hộp	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng peptide tăng bài tiết Natri tuýp B (BNP) trong huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	5
65	B-HCG-TOTAL HÓA CHẤT CHÍNH	hộp	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng BHCG trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	10
	TÔngr cộng: 65 khoản			

Báo giá bao gồm thông tin: Tên hàng hóa mời báo giá; tên hàng hoá đơn vị cung cấp báo giá; mô tả kỹ thuật; mã hiệu/ mã code; quy cách đóng gói; hạn dùng; số giấy phép lưu hành; hãng sản xuất; nước sản xuất; đơn vị tính; giá kê khai được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Y tế quy định tại Điều 45 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 Về quản lý trang thiết bị y tế; đơn giá báo giá đã bao gồm thuế, phí các loại, chi phí vận chuyển đến Bệnh viện đa khoa Tây Ninh.

Kính đề nghị nhà cung cấp gửi báo giá về Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, theo địa chỉ: Phòng Vật Tư Thiết Bị Y Tế - Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, số 626 đường 30/4, khu phố 5, phường 3, TP.Tây Ninh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BMT BVĐK Tây Ninh;
- Đăng website BVĐK Tây Ninh;
- Lưu HC, VT-TBYT.

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN



BS.CKII. Trang Anh Dũng

Mẫu kèm thư mời báo giá số: /BVĐK-VT ngày 31/8/2023

Tên đơn vị báo giá
Địa chỉ:
SĐT: Fax:
Email:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gởi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH

STT	Tên hàng hóa mời báo giá	Tên hàng hoá đơn vị cung cấp báo giá	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Mã hiệu/ Mã code	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	Số GPLH/ GPNK/ TKHQ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai trên web Bộ Y tế	Đơn giá (Có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cộng: .... khoản											

* *Giá kê khai trên web Bộ Y tế: được thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 98/NĐ-CP, ngày 08/11/2021 Về quản lý trang thiết bị y tế*

Ghi chú:

Bảng giá trên đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến Phòng Vật Tư – Thiết Bị Y Tế Bệnh viện đa khoa Tây Ninh.

Bảng giá có giá trị đến ngày / / .

_____, ngày ____ tháng ____ năm _____
Đại diện nhà cung cấp
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)